



CÔNG TY CỔ PHẦN
SAMETEL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 027/2023/CV-SMT

TP.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2023.

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước

- Tên tổ chức niêm yết: Công ty Cổ phần SAMETEL
- Trụ sở: KCN Long Thành, Đường số 1, Xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai
- Mã chứng khoán: SMT
- Điện thoại liên hệ: 0366895679
- E-mail: cbtt@sametel.com.vn
- Nơi niêm yết: Sở GDCK Hà Nội
- Loại thông tin công bố: Định kỳ Bất thường 24h Theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Quý III năm 2023.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/10/2023 tại đường dẫn <https://sametel.com.vn/bao-cao-tai-chinh.htm>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.



NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

CÔNG TY
CỔ PHẦN
SAMETEL

TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Thị Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Báo cáo tài chính

Quý 3 năm 2023

cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Ngày 20 tháng 10 năm 2023



MỤC LỤC

Bảng cân đối kế toán	01 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	05
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	06 - 24

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2023 và kỳ kế toán quý 3 kết thúc cùng ngày

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần SAMETEL (Tên cũ: Công ty Cổ phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường) là công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 3600850734 (số cũ 4703000342) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp. Đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 10 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 04 tháng 01 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Hà Nội từ ngày 30/07/2010 với mã chứng khoán là SMT.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Long Thành, Đường số 1, Xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, lắp ráp các thiết bị, vật liệu điện và viễn thông;
- Mua bán, xuất nhập khẩu, đại lý kỹ gửi: thiết bị, NVL điện và viễn thông, hàng kim khí điện máy;
- Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học; Sản xuất thiết bị dẫn điện các loại; Lắp đặt hệ thống điện.
- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm khung nhôm, trần nhôm, trần kim loại. Sản xuất, gia công các sản phẩm cơ khí, khuôn mẫu (trừ xi mạ, tráng phủ kim loại).
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng; Hoàn thiện công trình xây dựng: trang trí nội thất.
- Sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải; phát triển công nghệ sinh học.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: đầu tư kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, cho thuê nhà xưởng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong năm Công ty có thay đổi Hội Đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám Đốc và Ban Kiểm Soát, theo đó các hoạt động của Công ty cũng được cơ cấu sắp xếp lại cho phù hợp với hướng phát triển của Ban điều hành mới.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Chi nhánh TP.HCM – Công ty Cổ phần Sametel: 32 Đường D5, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Văn phòng đại diện tại Thành Phố Hồ Chí Minh: 32 Đường D5, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Văn phòng đại diện tại Thành phố Hà Nội: phòng 207, Toà nhà 133 Thái Hà, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Địa điểm kinh doanh 1 – Công ty Cổ phần Sametel: Lô A3, Đường D1, Khu công nghiệp Cầu Tràm, Ấp Cầu Tràm, Xã Long Trạch, Huyện Cầu Đước, Tỉnh Long An.
- Địa điểm kinh doanh 2 – Công ty Cổ phần Sametel: Nhà xưởng + Nhà VP 3 và Nhà xưởng 4 tại Công ty TNHH An Thiên Lý, KCN Bàu Xéo, Xã Sông Trầu, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản thì tỷ giá áp dụng là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển .

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Đường số 1, KCN Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Vào ngày 30/09/2023 và kỳ kế toán quý 3 kết thúc cùng ngày

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu (06) tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn khác.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị	02 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 14 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	47 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

013
CỔ
CỔ
SA
/STE

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Tài sản cố định vô hình**

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất (47 năm).

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

16. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30/09/2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2023	Số đầu kỳ 1/1/2023
A. Tài sản ngắn hạn	100		112,107,059,105	126,052,721,680
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8,474,422,197	9,591,035,456
1. Tiền	111	V.01	3,319,936,881	4,495,857,503
2. Các khoản tương đương tiền	112		5,154,485,316	5,095,177,953
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	402,780,000	402,780,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1,480,166,925	1,480,166,925
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(1,077,386,925)	(1,077,386,925)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		51,561,139,697	62,600,509,454
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	38,143,646,351	42,683,835,265
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	12,611,026,824	19,257,256,534
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	1,152,710,522	1,005,661,655
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.06	(346,244,000)	(346,244,000)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	51,048,389,854	52,766,624,533
1. Hàng tồn kho	141		51,415,294,655	53,133,529,334
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(366,904,801)	(366,904,801)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		620,327,357	691,772,237
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	620,327,357	691,772,237
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.14	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. Tài sản dài hạn	200		50,807,762,512	57,141,458,083
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		516,482,173	1,242,678,132
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	516,482,173	1,242,678,132
II. Tài sản cố định	220		49,920,297,712	55,189,372,992
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	42,900,223,914	47,106,941,605
- Nguyên giá	222		83,485,816,965	83,485,816,965
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(40,585,593,051)	(36,378,875,360)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	3,336,710,193	4,284,322,055
- Nguyên giá	225		5,653,485,145	5,653,485,145
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2,316,774,952)	(1,369,163,090)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	3,683,363,605	3,798,109,332
- Nguyên giá	228		6,257,688,564	6,257,688,564
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,574,324,959)	(2,459,579,232)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		286,313,627	269,617,227
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	286,313,627	269,617,227
V. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		84,669,000	439,789,732
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	84,669,000	439,789,732
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		162,914,821,617	183,194,179,763
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/6/2023	Số đầu kỳ 1/1/2023
C. Nợ phải trả	300		93,739,299,808	111,727,363,953
I. Nợ ngắn hạn	310		79,571,501,298	94,193,811,363
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	17,066,960,830	18,874,811,883
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,446,421,194	702,268,676
3. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	313	V.14	2,688,610,507	4,878,559,631
4. Phải trả người lao động	314		286,008,586	980,525,364
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	190,828,890
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	1,545,826,653	3,186,231,601
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	52,753,145,642	63,604,697,432

8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		1,784,527,886	1,775,887,886
II. Nợ dài hạn	330		14,167,798,510	17,533,552,590
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí trả trước dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		2,821,640,584	3,745,570,765
7. Phải trả dài hạn khác	337			
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	11,346,157,926	13,787,981,825
D. Vốn chủ sở hữu	400		69,175,521,809	71,466,815,810
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	69,175,521,809	71,466,815,810
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		54,674,320,000	54,674,320,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		54,674,320,000	54,674,320,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,816,120,000	3,816,120,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
3. Cổ phiếu quỹ	415			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		6,929,018,235	6,929,018,235
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3,756,063,574	6,047,357,575
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6,047,357,575	5,486,906,464
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(2,291,294,001)	560,451,111
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	V.20	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		162,914,821,617	183,194,179,763

Phụ trách kế toán




Ngày 20 tháng 09 năm 2023
Tổng Giám đốc

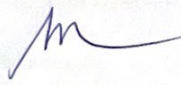
Nguyễn Thị Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
			Quý III/2023	Lũy kế từ đầu năm	Quý III/2022	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	48,655,968,614	129,958,842,832	71,759,003,462	251,353,659,442
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	1,041,278,410	1,175,274,492	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	47,614,690,204	128,783,568,340	71,759,003,462	251,353,659,442
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	43,096,601,238	119,090,817,809	69,355,780,307	231,148,298,401
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4,518,088,966	9,692,750,531	2,403,223,155	20,205,361,041
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	48,157,429	171,484,776	98,733,235	273,940,435
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	1,466,052,799	4,751,480,968	2,010,046,192	7,178,509,914
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1,466,052,799</i>	<i>4,751,480,968</i>	<i>1,730,887,244</i>	<i>4,916,439,949</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.07	476,451,644	3,282,685,257	3,751,928,814	16,841,394,867
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	781,969,218	3,263,113,245	2,783,236,569	8,257,895,438
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1,841,772,734	(1,433,044,163)	(6,043,255,185)	(11,798,498,743)
11. Thu nhập khác	31	VI.09	(22,238,122)	(850,656,404)	804,545	1,158,861,967
12. Chi phí khác	32	VI.10	-	7,593,434	-	1,032,337,717
13. Lợi nhuận khác	40		(22,238,122)	(858,249,838)	804,545	126,524,250
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1,819,534,612	(2,291,294,001)	(6,042,450,640)	(11,671,974,493)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	-	-	-	22,769,959
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1,819,534,612	(2,291,294,001)	(6,042,450,640)	(11,694,744,452)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	333	(419)	(1,105)	(2,139)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	-	-	-	-
			0	0	0	0

Phụ trách kế toán



Nguyễn Thị Hằng



Ngày 20 tháng 09 năm 2023

Tổng Giám Đốc

11/11/2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý III/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý III/2023 (Lũy kế từ đầu năm đến 30/9/2023)	Quý III/2022 (Lũy kế từ đầu năm đến 30/9/2022)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	55,164,694,287	264,629,502,723
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(30,991,543,228)	(263,674,086,314)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(4,431,917,656)	(11,857,614,334)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(4,842,309,858)	(3,212,379,002)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(51,336,219)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1,092,092,511	22,510,208,836
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(7,778,246,833)	(32,283,059,749)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	8,161,433,004	(23,887,427,840)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(6,725,508,838)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	4,899,400,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(19,536,320,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	112,126,976	74,029,319
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	112,126,976	(21,288,399,519)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	91,362,468,203	119,858,337,676
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(100,193,509,126)	(74,715,385,322)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(10,482,975)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8,831,040,923)	45,132,469,379
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(557,480,943)	(43,357,980)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9,031,903,140	9,075,261,120
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	8,474,422,197	9,031,903,140

Phụ trách kế toán

Nguyễn Thị Hằng





Số: 2010/2023/SMT-KTTC

TP.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2023

V/v: Giải trình KQKD Quý III năm 2023

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần SAMETEL
- Trụ sở chính: Đường số 1 – Khu công nghiệp Long Thành - Tỉnh Đồng Nai
- Mã chứng khoán: SMT

Thực hiện theo thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 và căn cứ kết quả hoạt động SXKD; Công ty Cổ phần SAMETEL xin giải trình về kết quả hoạt động SXKD Quý III năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022:

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH DOANH CHỦ YẾU

Chỉ tiêu	Quý III - 2023	Quý III - 2022	So sánh 2023/2022
Doanh thu thuần từ hoạt động bán hàng	47.614.690.204	71.759.003.462	66.35%
Giá vốn hàng bán	43.096.601.238	69.355.780.307	62.14%
Chi phí tài chính	1.466.052.799	2.010.046.192	72.94%
Chi phí bán hàng	476.451.644	3.751.928.814	12.70%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	781.969.218	2.783.236.569	28.10%
Lợi nhuận khác	(22.238.122)	0	0%
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.819.534.612	(6.042.450.640)	130.11%
Thuế TNDN	0	0	0
Lợi nhuận kế toán sau thuế	1.819.534.612	(6.042.450.640)	130.11%

- Doanh thu bán hàng so với Quý 3/2022 giảm 33.65% do Công ty cơ cấu lại ngành nghề sản xuất, chỉ tập trung mảng điện và cắt bớt mảng viễn thông.
- Giá vốn hàng bán so với Quý 3/2022 giảm 37.86% tương ứng với Doanh thu.
- Chi phí tài chính so với Quý 3/2022 giảm 27.06% do Công ty giảm dư nợ -vay.
- Chi phí bán hàng so với Quý 3/2022 giảm 87.30% do Công ty đang thực hiện tái cấu trúc Công ty.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp so với Quý 3/2022 giảm 71.90% do Công ty đang thực hiện tái cấu trúc Công ty.
- Những nguyên nhân trên làm lợi nhuận sau thuế Quý 3 năm 2023 của công ty tăng 130.11% so với cùng kỳ 2022.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NƠI NHẬN:

- Như trên;
- Lưu KTTC



VŨ THỊ PHƯƠNG